

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 41/2024/HSST

Ngày: 22/01/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Giáo .
- Bà Lê Thị Xuân Lang.
- Bà Nguyễn Thị Thanh Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Hưng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 987/2023/HSST ngày 28/11/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 6145/QĐST-HS ngày 27/12/2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: Dương Mỹ L; giới tính: N; sinh năm: 1979; tại: tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: 91/8 đường H, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 10/12; nghề nghiệp: Không; con ông Dương Mỹ T, sinh năm 1950 và bà Trương Thị P, sinh năm 1952; hoàn cảnh gia đình: có 06 anh, chị, em (bị cáo là con thứ tư); vợ: Trịnh Thị T1, sinh năm 1983; con: có 02 người con (lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/7/2022 đến nay - tại Trại tạm giam Chí Hòa Công an Thành phố H (có mặt)..

Những người tham gia tố tụng khác:

+ Người bào chữa: Ông Nguyễn Văn T2, luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Dương Mỹ L (có mặt).

+ Bị hại:

1. Ông Hà Ngọc H, sinh 1977; Địa chỉ: C H, ấp F, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

2. Bà Đặng Kim Q, sinh năm 1987; Địa chỉ: C T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Bà Phan Thị Ngọc T3, sinh năm 1990; Địa chỉ: C, Tổ C, ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Q1, sinh năm 1980; Địa chỉ: I, Tổ F, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Phan Thị Ngọc T3:

- Ông Đồng Thanh T4, luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

+ Người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Trương Đức M; sinh năm: 1983; HKTT: 416/6/19 L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 5 L, KP7, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bà Giáp Thị Cẩm H1; sinh năm: 1982; HKTT: 416/6/19 L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thửa đất số 879 tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 91 tờ bản đồ số 26, có diện tích 82,9 m² do ông Đỗ Trường S quản lý sử dụng. Ông S đã hợp thức hóa giấy tờ cấp sổ nhà thành căn nhà số B ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là: Căn nhà B). Thửa đất và căn nhà trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở.

Ngày 16/12/2017, ông S lập vi bằng số 7396/2017/VB-TPLHBC tại Văn phòng Thừa phát lại huyện B - Chi nhánh tại số H T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển nhượng căn nhà này cho Dương Mỹ L với số tiền 585.000.000 đồng và bàn giao căn nhà cho L.

Ngày 10/5/2019, Dương Mỹ L tiếp tục chuyển nhượng căn nhà trên cho ông Trương Đức M với giá 940.000.000 đồng và lập Vi bằng số 5508/2019/VB-TPL tại Văn phòng T7, số G L, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ông M không sử dụng căn nhà này mà rao bán lại nên gửi L chìa khóa nhà để nhờ L cho khách xem nhà. Khoảng tháng 6/2020, khi biết ông M có nhu cầu làm sổ hồng, L đã nhận là mình có khả năng làm sổ hồng và nhờ Trịnh Thị T1 (vợ của L) gặp bà Giáp Thị Cẩm H1 (là vợ ông M) để nhận bản chính giấy tờ, hồ sơ nhà. Sau đó, L đã sử dụng các giấy tờ nêu trên, đồng thời nhờ ông Đỗ Trường S lập lại vi bằng (02 lần) rồi thế chấp căn nhà nêu trên vay tiền và tiếp tục chuyển nhượng cho người khác để chiếm đoạt tài sản, cụ thể:

+ **Vụ thứ nhất:** Ngày 04/4/2020, tại Văn phòng Thừa phát lại huyện B, với lý do hồ sơ đã lập trước đó bị thất lạc và đang làm thủ tục hồ sơ hợp thức hóa

nhà, Dương Mỹ L đã nhờ ông S lập lại vi bằng bán “Căn nhà số B” với số tiền 585.000.000 đồng (Vi bằng số 750/2020/VB-TPLHBC).

Ngày 06/4/2020, tại Hãng luật T - Chi nhánh Đ1, số D - 004B Bùi Công Trùng, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, L ký hợp đồng chuyển nhượng, mua bán quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số 522/2020/CN-MB chuyển nhượng “Căn nhà số B” với số tiền 300.000.000 đồng cho ông Hà Ngọc H, nhằm hợp thức hóa việc L đã vay của ông H số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Ông H lập hợp đồng viết tay cho L thuê lại căn nhà này với số tiền 1.000.000 đồng/tháng, rồi bàn giao căn nhà cho L sử dụng. Sau đó, ông H phát hiện, trước đó L đã chuyển nhượng căn nhà này cho ông M nên ông H làm đơn tố cáo. L đã thanh toán cho ông H 07 tháng tiền lãi với số tiền 70.000.000 đồng, L chiếm đoạt của ông H số tiền 200.000.000 đồng.

+ **Vụ thứ hai:** Ngày 22/6/2020, tại Văn phòng Thừa phát lại huyện T7, số A ấp Đ, Bà T5, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, L sử dụng lại vi bằng số 7396/2017/VB-TPLHBC ngày 16/12/2017 (đã ký với ông S lúc L mua nhà) để cùng bà Đặng Kim Q lập vi bằng số 5718/2020/VB-TPL và văn bản thỏa thuận đặt cọc, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở với nội dung bán cho bà Q “Căn nhà số B”, diện tích 82,9 m² thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004) với số tiền 200.000.000 đồng; nhằm hợp thức hóa việc L vay của bà Q số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Đến các ngày 16/7/2020, 02/08/2020 và ngày 16/8/2020, bà Q tiếp tục cho L vay thêm 200.000.000 đồng. Tháng 11/2020, L bỏ trốn khỏi địa phương, không trả tiền gốc và tiền lãi suất cho bà Q nên bà Q làm đơn tố cáo. L đã thanh toán cho bà Q khoảng 05 tháng tiền lãi với số tiền 100.000.000, L chiếm đoạt của bà Q số tiền 400.000.000 đồng.

+ **Vụ thứ ba:** Ngày 17/11/2020, tại Văn phòng Thừa phát lại huyện B, L nói với ông S vi bằng lập ngày 04/04/2020 đã bị vợ của L đốt cháy lúc vợ chồng L mâu thuẫn với nhau, nên L nhờ ông S lập lại vi bằng chuyển nhượng “Căn nhà số B” cho L với số tiền 585.000.000 đồng (Vi bằng số 3107/2020/VB-TPLHBC). Theo L khai, L có cho ông S 5.000.000 đồng tiền nhờ lập lại vi bằng.

Cùng ngày 17/11/2020, Dương Mỹ L và bà Phan Thị Ngọc T3 đến Văn phòng Thừa phát lại huyện B số H T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh lập vi bằng số 3109/2020/VB-TPLHBC và văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, nội dung L chuyển nhượng cho bà Phan Thị Ngọc T3 “Căn nhà số B” với số tiền 880.000.000 đồng. L đã nhận đủ tiền và giao căn nhà trên cho bà T3 để bà T3 cho người khác thuê lại. Ngày 06/12/2020, ông M, ông H, bà Q đến ngăn cản không cho bà T3 cho thuê nhà nêu trên. Do đó, bà T3 mới biết trước đó L đã chuyển nhượng căn nhà này cho người khác nên bà T3 làm đơn tố cáo.

Ngày 02/7/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự; đến ngày 01/6/2022, ra Quyết định khởi tố bị can và

Lệnh bắt bị can để tạm giam về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Ngày 27/6/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Quyết định truy nã đối với Dương Mỹ L do L bỏ trốn. Ngày 06/7/2022, L đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C đầu thú.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Dương Mỹ L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

+ **Vật chứng vụ án:** Tài liệu thu giữ - Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H lưu tại hồ sơ vụ án.

+ **Về dân sự:** Trong giai đoạn điều tra đến nay, bị cáo Dương Mỹ L chưa bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại.

Tại bản Cáo trạng số 57/CT-VKS-P2 ngày 17/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố để xét xử bị cáo Dương Mỹ L, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố, trình bày lời luận tội để phân tích, đánh giá về tính chất, mức độ và hậu quả nguy hiểm cho xã hội, các tình tiết định khung, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo; đã khẳng định bản Cáo trạng truy tố để xét xử đối với bị cáo Dương Mỹ L về tội danh, điều, khoản, điểm viện dẫn là có căn cứ pháp luật. Theo đó, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tuyên phạt bị cáo Dương Mỹ L từ 14 năm đến 16 năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại toàn bộ khoản tiền đã chiếm đoạt, tổng cộng là 1.480.000.000 đồng, gồm: ông Hà Ngọc H là 200.000.000 đồng, bà Đặng Kim Q là 400.000.000 đồng và bà Phan Thị Ngọc T3 là 880.000.000 đồng.

- Về vật chứng: Đề nghị xử lý theo quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

+ Bào chữa cho bị cáo Dương Thế L1, luật sư thống nhất với nội dung vụ án, với tội danh, khung hình phạt và điều khoản Viện kiểm sát truy tố nên không tranh luận. Về tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần”, bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, là tội phạm có cấu thành vật chất nên mặc dù bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt của 03 bị hại nhưng tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là tình tiết định khung của tội phạm. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự thì một tình tiết quy định là dấu hiệu định khung thì không được coi là tình tiết tăng nặng. Ngoài ra, luật sư còn phân tích về các tình tiết: bị cáo phạm tội lần đầu, về nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, đã ra đầu thú; để đề nghị xử phạt bị cáo mức án khoan hồng, dưới mức đại diện Viện kiểm sát

đề nghị áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Dương Mỹ L mức án khoan hồng, dưới mức đề nghị của Viện kiểm sát.

+ Bị cáo Dương Mỹ L thống nhất với quan điểm bào chữa của luật sư nên không tranh luận bổ sung; bị cáo chỉ đề nghị xem xét bản thân đã nhận thức được hành vi sai phạm của mình, bị cáo đồng ý bồi thường thiệt hại về tài sản đã chiếm đoạt cho bị hại và xin được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

+ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và đại diện của bị hại Phan Thị Ngọc T3, trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với các giao dịch dân sự chuyển nhượng, đặt cọc nhà đất giữa ông Dương Mỹ L với các ông bà Hà Ngọc H, Đặng Kim Q là hợp đồng dân sự giả cách nhằm hợp thức hóa khoản vay tiền và trên thực tế, ông L có trả tiền lãi cho ông H, bà Q. Đối với giao dịch dân sự chuyển nhượng nhà đất giữa bà Phan Thị Ngọc T3 và ông Dương Mỹ L đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và được lập vi bằng: ông L đã nhận đủ tiền, còn bà T3 đã nhận toàn bộ giấy tờ liên quan nguồn gốc nhà đất bản chính và đã nhận bàn giao quản lý, sử dụng căn nhà số B ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đến nay. Đồng thời, vợ chồng ông Đỗ Trường S cũng đã ký các giấy tờ và lấn tay giấy xác nhận cam kết hỗ trợ bổ sung giấy tờ cần thiết để làm thủ tục sang tên, tách sổ và hợp thức hóa căn nhà theo quy định của pháp luật. Do đó, ông Dương Mỹ L không lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T3 và bà T3 không phải là bị hại trong vụ án; đề nghị Tòa án công nhận việc chuyển nhượng nhà đất căn nhà nêu trên giữa ông Dương Mỹ L và bà Phan Thị Ngọc T3. Trong trường hợp Hội đồng xét xử không công nhận thì buộc bị cáo bồi thường cho bị hại khoản tiền 880 triệu đồng đã chiếm đoạt.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp bảo lưu quan điểm truy tố về tội danh, hình phạt và tình tiết tăng nặng đã đề nghị nên không chấp nhận ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo, ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại và đại diện của bà Phan Thị Ngọc T3 về tư cách tham gia tố tụng của bà T3 do không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án và quy định pháp luật. Đối với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà luật sư bào chữa cho bị cáo nêu ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá theo quy định pháp luật và ghi nhận trong bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng (Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên) và Luật sư - trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện các quyết định tố tụng và hành vi tố tụng đúng về trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận tự nguyện khai báo; bị cáo, người bào chữa không có khiếu nại trong các giai đoạn tiến hành tố tụng nên hành vi và quyết

định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng nêu trên đã thực hiện điều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa, bị cáo Dương Mỹ L đã khai nhận toàn bộ hành vi khách quan của mình trong việc dùng thủ đoạn gian dối, sử dụng 01 căn nhà lập nhiều vi bằng để ký kết hợp đồng dân sự chuyển nhượng, thế chấp vay tiền..., chiếm đoạt tổng cộng 1.480.000.000 đồng của bị hại, rồi bỏ trốn; nội dung bị cáo Dương Mỹ L khai nhận phù hợp với bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố.

[2]. Đối chiếu lời khai của bị cáo Dương Mỹ L tại Cơ quan Cảnh sát điều tra phù hợp lời khai nhận của bị cáo qua phần xét hỏi công khai tại phiên tòa và phù hợp các tài liệu, chứng cứ: biên bản tiếp nhận người bị truy nã ra đầu thú; biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, đơn tố giác về tội phạm, lời khai bị hại (Hà Ngọc H, Đặng Kim Q, Phan Thị Ngọc T3), biên bản nhận dạng, sự kiện hành vi ghi nhận tại Vi bằng, bản Kết luận giám định về dấu vân tay, chữ ký, chữ viết của Dương Mỹ L và bị hại; cùng các tài liệu, biên bản về hoạt động tố tụng khác của Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu thập được có tại hồ sơ vụ án.

Xét, đã có đủ cơ sở để kết luận: Do đánh bạc thua nợ, muốn có tiền tiêu xài và trả nợ nên từ tháng 4/2020 đến tháng 11/2020, bị cáo Dương Mỹ L với thủ đoạn nói dối có khả năng làm sổ hồng để nhận lại bản chính giấy tờ, hồ sơ nhà đất đã chuyển nhượng hợp pháp cho ông Trương Đức M vào ngày 10/5/2019, đồng thời nói dối bị mất giấy tờ để nhờ ông S 02 lần lập lại vi bằng chuyển nhượng “Căn nhà 2” cho Dương Mỹ L vào các ngày 04/4/2020 và ngày 17/11/2020; sau đó, Dương Mỹ L sử dụng các giấy tờ nhà đất và vi bằng nêu trên đưa ra thông tin gian dối, dùng 01 tài sản là “Căn nhà 2/27F” vừa lập vi bằng và ký kết giao dịch dân sự (hợp đồng chuyển nhượng, văn bản thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, mua bán quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thế chấp vay tiền) với các ông bà Hà Ngọc H, Đặng Kim Q và Phan Thị Ngọc T3) để thực hiện hành vi chiếm đoạt tổng số tiền là 1.480.000.000 đồng của bị hại, rồi bỏ trốn (trong đó, chiếm đoạt của ông Hà Ngọc H số tiền 200.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà Đặng Kim Q số tiền 400.000.000 đồng và chiếm đoạt của bà Phan Thị Ngọc T3 số tiền 880.000.000 đồng).

Như vậy, với trị giá tài sản chiếm đoạt và hành vi nêu trên của bị cáo Dương Mỹ L, đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” - tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2015), thuộc trường hợp “*chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*”.

[3]. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội. Bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng với động cơ tư lợi bất chính vẫn bất chấp sự nghiêm cấm của Nhà nước để cố ý phạm tội.

Trong vụ án, bị cáo Dương Mỹ L đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội để chiếm đoạt tài sản của các bị hại Hà Ngọc H, Đặng Kim Q và Phan Thị Ngọc T3. Trong đó, mỗi lần đều có đầy đủ yếu tố cấu thành tội phạm, còn thời hiệu và chưa bị xử lý nên thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên”, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2015).

Để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, về hình phạt đặt ra, cần có một thời gian đủ dài cách ly bị cáo khỏi xã hội trong khung hình phạt bị áp dụng, mới đủ tác dụng của hình phạt để giáo dục, răn đe bị cáo nói riêng và đấu tranh, phòng ngừa tội phạm chung. Khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xem xét: bị cáo về nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội bỏ trốn bị truy nã đã ra đầu thú; tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, khai báo thành khẩn và tự nguyện đồng ý bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại, thể hiện sự ăn năn hối cải; để xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt đáng ra phải chịu theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4]. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố để xét xử đối với bị cáo Dương Mỹ L về tội danh, khung hình phạt và điều luật truy tố đã viện dẫn tại bản Cáo trạng là có cơ sở pháp luật, đúng người, đúng tội, không oan sai; mức hình phạt đề nghị xử phạt đối với bị cáo là có căn cứ nên được chấp nhận.

Lập luận nêu trên của Hội đồng xét xử cũng là căn cứ để chấp nhận và không chấp nhận đối với quan điểm bào chữa của luật sư, ý kiến tranh luận của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bị hại, ý kiến của đại diện của bị hại: về tình tiết tăng nặng và hình phạt đối với bị cáo, về tư cách tham gia tố tụng là bị hại của bà Phan Thị Ngọc T3 trong vụ án.

[5]. Về dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 604, 605 và 608 của Bộ luật Dân sự 2015

Tại phiên tòa, các bị hại Hà Ngọc H và Đặng Kim Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; và trong giai đoạn điều tra có yêu cầu bị cáo bồi thường về tài sản bị chiếm đoạt theo mức: ông Hà Ngọc H là 200.000.000 đồng và bà Đặng Kim Q là 400.000.000 đồng.

Xét trong vụ án, bị cáo Dương Mỹ L phạm tội để chiếm đoạt trái phép tổng số tiền 1.480.000.000 đồng của bị hại Hà Ngọc H, Đặng Kim Q và Phan Thị Ngọc T3 nhưng đến nay chưa bồi thường; tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường theo mức các bị hại yêu cầu. Do đó, buộc bị cáo Dương Mỹ L phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về tài sản đã chiếm đoạt cho bị hại theo mức cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Hà Ngọc H số tiền 200.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Đặng Kim Q số tiền 400.000.000 đồng.

- Bồi thường cho bà Phan Thị Ngọc T3 (có ông Phạm Quốc 1 đại diện tại phiên tòa) số tiền 880.000.000 đồng.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

+ Về yêu cầu của bà Phan Thị Ngọc T3: Trong giai đoạn điều tra, bà T3 yêu cầu được tiếp tục giữ căn nhà số B ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đến khi có quyết định của Tòa án; và tại phiên tòa, đại diện của bà T3 là ông Phan Q2 đề nghị Tòa án công nhận giao dịch dân sự chuyển nhượng nhà đất đối với căn nhà nêu trên giữa Phan Thị Ngọc T3 và Dương Mỹ L, là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận. Bởi lẽ trong vụ án, bị cáo Dương Mỹ L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bằng thủ đoạn gian dối dùng 01 tài sản là “Căn nhà 2/27F” vừa lập vi bằng và ký kết giao dịch dân sự với nhiều người để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại (trong đó có bà Phan Thị Ngọc T3).

+ Đối với ông Trương Đức M ngày 10/5/2019, Dương Mỹ L đã chuyển nhượng “Căn nhà B” thuộc quyền sở hữu hợp pháp của L cho ông M với giá 940.000.000 đồng và lập Vi bằng số 5508/2019/VB-TPL tại Văn phòng T7 (số G L, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký tại Sơ Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh), là giao dịch dân sự, không có sự việc phạm tội xảy ra và hành vi của Dương Mỹ L không có dấu hiệu tội phạm. Do đó, trao trả lại “Căn nhà B” cho ông Trương Đức M.

Trong giai đoạn điều tra, bà Phan Thị Ngọc T3 xác nhận hiện căn nhà nêu trên do bà T3 đang giữ chìa khóa và khóa cửa, không ai ở trong căn nhà nêu trên (thể hiện tại biên bản ghi lời khai và bản tự khai tại các bút lục: 413-414; 417-418; 419)

[6]. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Xét, đối với vật chứng thu giữ là tài liệu, chứng cứ chứng minh phương thức, thủ đoạn và hành vi phạm tội của bị cáo Dương Mỹ L thì tịch thu lưu hồ sơ vụ án; riêng các tài liệu là giao dịch dân sự và vi bằng ghi nhận sự kiện pháp lý được ký kết giữa Dương Mỹ L và ông Trương Đức M, là giao dịch dân sự và bị cáo dùng thủ đoạn gian dối có khả năng làm sỗ hồng để nhận lại bản chính các giấy tờ, hồ sơ nhà đất đã chuyển nhượng để dùng phạm tội nên trả lại toàn bộ cho ông Dương Đức M1. Cụ thể như sau:

6.1. Tịch thu lưu hồ sơ vụ án những tài liệu thu giữ dưới đây (toàn bộ tài liệu đã được đánh số bút lục và đang lưu tại hồ sơ vụ án):

- Tài liệu thu giữ của ông Hà Ngọc H, gồm:

* 01 (một) hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất, đề ngày 6/4/2020 gồm: 01 (một) biên bản giao nhận tiền, đứng tên bên nhận tiền Dương Mỹ L, bên giao tiền Hà Ngọc H, đề ngày 6/4/2020;

* 01 (một) vi bằng số 750/2020/VB-TPLBC về việc xác thực hành vi các bên giao nhận tiền, đề ngày 4/4/2020 gồm: 01 (một) văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, đề ngày 04/4/2020; 01 (Một) biên bản giao nhận tài sản đứng tên bên nhận Đỗ Trường S, bên giao Dương Mỹ L, đề ngày 04/4/2020.

* 01 (một) hợp đồng thuê nhà giữa bên cho thuê Hà Ngọc H, bên thuê Dương Mỹ L đề ngày 06/4/2020.

- Tài liệu thu giữ của bà Đặng Kim Q:

* 01 (một) vi bằng số 5718/2020/VB-TPL về việc xác thực hành vi các bên giao nhận tiền, đề ngày 22/6/2020 gồm: 01 (một) văn bản thỏa thuận về việc đặt cọc- chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở căn nhà, đề ngày 22/6/2020; 01 (Một) biên bản giao nhận tiền đứng tên bên nhận Dương Mỹ L, bên giao Đặng Kim Q, đề ngày 22/6/2020.

* 01 (Một) vi bằng số 7396/2017/VB-TPLBC, đứng tên người yêu cầu lập vi bằng Dương Mỹ L, đề ngày 16/12/2017.

- Tài liệu thu giữ của bà Phan Thị Ngọc T3:

* 01 (Một) vi bằng số 3109/2020/VB-TPLBC về việc xác thực hành vi các bên giao nhận tiền, đứng tên người yêu cầu lập vi bằng Phan Thị Ngọc T3 đề ngày 17/11/2020 gồm: 01 (một) văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, đề ngày 17/11/2020; 01 (một) biên bản giao nhận tài sản đứng tên bên nhận Dương Mỹ L, bên giao Phan Thị Ngọc T3, đề ngày 17/11/2020; 01 (một) giấy nhận cọc nhà, đề ngày 14/11/2020.

* 01 (một) vi bằng số 3107/2020/VB-TPLBC về việc xác thực hành vi các bên giao nhận tiền, đề ngày 17/11/2020 gồm: 01 (một) văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, đề ngày 17/11/2020; 01 (một) biên bản giao nhận tài sản, đứng tên bên nhận Đỗ Trường S, bên giao Dương Mỹ L đề ngày 17/11/2020.

* 01 (một) giấy xác nhận và cam kết bán căn nhà tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004), địa chỉ số: B, ấp A, xã Đ, huyện H, đứng tên Đỗ Trường S đề ngày 17/11/2020.

* 01 (một) hợp đồng mua bán đất, thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004), đứng tên bên bán Lê Thị Bích H2, bên mua Đỗ Trường S, đề ngày 12/6/2004.

6.2 Trả lại cho ông Trương Đức M các tài liệu, giấy tờ như sau (các tài liệu đang được Cơ quan Cảnh sát điều tra lưu tại hồ sơ vụ án):

* 01 (một) vi bằng số 5508/2019/VB/-TPL về việc xác thực hành vi các bên giao nhận tiền, đứng tên người yêu cầu lập vi bằng Trương Đức M, đề đơn vị phát hành Văn phòng thừa phát lại huyện H, đề ngày 10/5/2019, gồm: 01

(một) văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở căn nhà cấp 4, diện tích 82,9 m² thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004), địa chỉ số: B, ấp A, xã Đ, huyện H, đứng tên bên chuyển nhượng Dương Mỹ L, bên nhận chuyển nhượng Trương Đức M, đề ngày 10/5/2019. 01 (một) biên bản giao nhận tiền đứng tên bên nhận tiền Dương Mỹ L, bên giao tiền Trương Đức M, không đề ngày.

* 01 (một) hợp đồng mua bán đất, thửa đất số 879, tờ bản đồ số 01 (tài liệu số 02/CT-UB), đứng tên bên bán Trần Thị G, bên mua Đỗ Trường S, đề ngày 27/6/2004.

* 01 (một) hợp đồng mua bán nhà đất, thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004), đứng tên bên bán Nguyễn Văn T6 và Nguyễn Thị Đ, bên mua Đỗ Trường S, đề ngày 13/7/2007.

* 01 (một) hợp đồng mua bán nhà - đất, thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004) và thửa đất số 879, tờ bản đồ số 01 (tài liệu số 02/CT-UB), đứng tên bên bán Nguyễn Thị Đ, bên mua Đỗ Trường S, đề ngày 14/7/2012.

* 01 (một) đơn đề nghị xác nhận tình trạng nhà ở, đứng tên Đỗ Trường S, đề ngày 18/9/2012.

[7]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo mức có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho bị hại theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8]. Đối với ông Đỗ Trường S không biết mục đích bị cáo Dương Mỹ L nhờ ông S ký lại 02 vi bằng mua bán căn nhà tại số B ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh để L thực hiện hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của người khác. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H không xử lý đối với ông S là có căn cứ.

Đối với Trịnh Thị T1 (vợ của L), do hiện nay chưa xác định được T1 đang ở đâu nên chưa ghi được lời khai của T1. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H tiếp tục xác minh làm rõ để xử lý sau.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt: bị cáo Dương Mỹ L 14 (mười bốn) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời hạn tù tính từ ngày 16/7/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 604, 605 và 608 Bộ luật Dân sự 2015;

2.1. Buộc bị cáo Dương Mỹ L có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về tài sản đã chiếm đoạt cho các bị hại theo mức cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Hà Ngọc H số tiền 200.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Đặng Kim Q số tiền 400.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Phan Thị Ngọc T3 (có ông Phạm Quốc 11 đại diện tại phiên tòa) số tiền 880.000.000 đồng.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị Ngọc T3 về việc yêu cầu công nhận giao dịch dân sự chuyển nhượng nhà đất căn nhà tại số B ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà Phan Thị Ngọc T3 và bị cáo Dương Mỹ L là hợp pháp.

2.3. Trả lại cho ông Trương Đức M căn nhà tại số B ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 82,9 m², thuộc một phần 02 thửa đất số 879, tờ bản đồ số 01 (tài liệu số 02/CT-UB) và thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26, (tài liệu năm 2004); hiện trạng là nhà cấp 4, kết cấu tường gạch mái tôn, đã đóng cửa từ lâu; thửa đất và căn nhà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở - Thông tin về hiện trạng nhà đất theo Công văn số 8056/CNHM ngày 19/3/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H, Chi nhánh H3 và Công văn số 1847/UBND ngày 15/6/2021 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H (bút lúc: 182; 183). Hiện nay, căn nhà trên do bà Phan Thị Ngọc T3 đang giữ chìa khóa và khóa cửa, không có ai ở trong nhà.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chưa thanh toán đầy đủ các khoản tiền bồi thường thiệt hại về tài sản theo mức nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

3. 1. Tịch thu lưu hồ sơ vụ án những tài liệu thu giữ dưới đây (toàn bộ tài liệu đã được đánh số bút lục và đang lưu tại hồ sơ vụ án):

- Tài liệu thu giữ của ông Hà Ngọc H, gồm:

- * 01 (một) hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất, đề ngày 6/4/2020 gồm: 01 (một) biên bản giao nhận tiền, đứng tên bên nhận tiền Dương Mỹ L, bên giao tiền Hà Ngọc H, đề ngày 6/4/2020;

- * 01 (một) vi bằng số 750/2020/VB-TPLBC về việc xác thực hành vi các bên giao nhận tiền, đề ngày 4/4/2020 gồm: 01 (một) văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, đề ngày

04/4/2020; 01 (Một) biên bản giao nhận tài sản đứng tên bên nhận Đỗ Trường S, bên giao Dương Mỹ L, đề ngày 04/4/2020.

* 01 (một) hợp đồng thuê nhà giữa bên cho thuê Hà Ngọc H, bên thuê Dương Mỹ L đề ngày 06/4/2020.

- Tài liệu thu giữ của bà Đặng Kim Q:

* 01 (một) vi bằng số 5718/2020/VB-TPL về việc xác thực hành vi các bên giao nhận tiền, đề ngày 22/6/2020 gồm: 01 (một) văn bản thỏa thuận về việc đặt cọc- chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở căn nhà, đề ngày 22/6/2020; 01 (Một) biên bản giao nhận tiền đứng tên bên nhận Dương Mỹ L, bên giao Đặng Kim Q, đề ngày 22/6/2020.

* 01 (Một) vi bằng số 7396/2017/VB-TPLBC, đứng tên người yêu cầu lập vi bằng Dương Mỹ L, đề ngày 16/12/2017.

- Tài liệu thu giữ của bà Phan Thị Ngọc T3:

* 01 (Một) vi bằng số 3109/2020/VB-TPLBC về việc xác thực hành vi các bên giao nhận tiền, đứng tên người yêu cầu lập vi bằng Phan Thị Ngọc T3 đề ngày 17/11/2020 gồm: 01 (một) văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, đề ngày 17/11/2020; 01 (một) biên bản giao nhận tài sản đứng tên bên nhận Dương Mỹ L, bên giao Phan Thị Ngọc T3, đề ngày 17/11/2020; 01 (một) giấy nhận cọc nhà, đề ngày 14/11/2020.

* 01 (một) vi bằng số 3107/2020/VB-TPLBC về việc xác thực hành vi các bên giao nhận tiền, đề ngày 17/11/2020 gồm: 01 (một) văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, đề ngày 17/11/2020; 01 (một) biên bản giao nhận tài sản, đứng tên bên nhận Đỗ Trường S, bên giao Dương Mỹ L đề ngày 17/11/2020.

* 01 (một) giấy xác nhận và cam kết bán căn nhà tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004), địa chỉ số: B, ấp A, xã Đ, huyện H, đứng tên Đỗ Trường S đề ngày 17/11/2020.

* 01 (một) hợp đồng mua bán đất, thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004), đứng tên bên bán Lê Thị Bích H2, bên mua Đỗ Trường S, đề ngày 12/6/2004.

3.2. Trả lại cho ông Trương Đức M các tài liệu, giấy tờ như sau (các tài liệu đang được Cơ quan Cảnh sát điều tra lưu tại hồ sơ vụ án):

* 01 (một) vi bằng số 5508/2019/VB/-TPL về việc xác thực hành vi các bên giao nhận tiền, đứng tên người yêu cầu lập vi bằng Trương Đức M, đề đơn vị phát hành Văn phòng thừa phát lại huyện H, đề ngày 10/5/2019, gồm: 01 (một) văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở căn nhà cấp 4, diện tích 82,9 m² thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004), địa chỉ số: B, ấp A, xã Đ, huyện H, đứng tên bên chuyển nhượng Dương Mỹ L,

bên nhận chuyển nhượng Trương Đức M, đề ngày 10/5/2019. 01 (một) biên bản giao nhận tiền đứng tên bên nhận tiền Dương Mỹ L, bên giao tiền Trương Đức M, không đề ngày.

* 01 (một) hợp đồng mua bán đất, thửa đất số 879, tờ bản đồ số 01 (tài liệu số 02/CT-UB), đứng tên bên bán Trần Thị G, bên mua Đỗ Trường S, đề ngày 27/6/2004.

* 01 (một) hợp đồng mua bán nhà đất, thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004), đứng tên bên bán Nguyễn Văn T6 và Nguyễn Thị Đ, bên mua Đỗ Trường S, đề ngày 13/7/2007.

* 01 (một) hợp đồng mua bán nhà - đất, thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26 (TL2004) và thửa đất số 879, tờ bản đồ số 01 (tài liệu số 02/CT-UB), đứng tên bên bán Nguyễn Thị Đ, bên mua Đỗ Trường S, đề ngày 14/7/2012.

* 01 (một) đơn đề nghị xác nhận tình trạng nhà ở, đứng tên Đỗ Trường S, đề ngày 18/9/2012.

4. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 55.440.000 (năm mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng. Nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo và bị hại Phan Thị Ngọc T3 (do ông Phạm Quốc 11 đại diện có mặt tại phiên tòa) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại TPHCM; (1)
- VKSND TPHCM; (3)
- Cục THADS; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (3)
- Người CQLNVLQ; (2)
- Luật sư; (2)
- THAHS; (1)
- PV06 - CA TPHCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (25) (6)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuấn Anh